TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BÀ RỊA** **TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2019/HNGĐ-ST
Ngày 29-5-2019
Vv: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và về cấp dưỡng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BÀ RỊA, TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Hoàng Đức.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Võ Bá Tùng.

2. Bà Nguyễn Thị Tuyết Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vương Thị Thùy Trang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Nhung – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 514/2018/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2018 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và về cấp dưỡng"*.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2019 và Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 04/2019/QĐ-TĐNTHTT ngày 22 tháng 5 năm 2019, giữa:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Thanh T, sinh năm: 1988; hộ khẩu thường trú: Tổ 7, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Tây Ninh; nơi cư trú: Số 522 đường C, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

2. Bị đơn: Chị Phạm Thị S, sinh năm: 1976; hộ khẩu thường trú: Số 1998A, khu phố 3, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; nơi cư trú: Tổ 8, khu phố 6, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong qúa trình tố tụng nguyên đơn anh Lê Thanh T trình bày:

Anh Lê Thanh T và chị Phạm Thị S tự nguyện sống chung vào năm 2008, nhưng đến năm 2012 mới đăng ký kết hôn tại UBND phường P, thành phố B, tỉnh

Bà Rịa – Vũng Tàu, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 109 ngày 20/9/2012. Vợ chồng chung sống hạnh phúc và có với nhau 02 người con chung, đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, hợp tính tình không hòa, cuộc sống gia đình ngột ngạt và trong thời gian này anh T phát hiện chị S thường xuyên vắng nhà để đi đánh bài. Anh T hỏi về tiền bạc mà vợ chồng dành dụm được thì chị S nói không có, đồng thời yêu cầu chị S chấm dứt việc tham gia đánh bài để tập trung làm ăn và nuôi con nhưng chị S không nghe. Do đó, giữa hai vợ chồng xảy ra cãi vã, to tiếng, buồn chán nên anh T ra ngoài thuê nhà sinh sống và ly thân từ tháng 8/2018 cho đến nay, trong thời gian này mạnh ai nấy sống, không quan tâm chăm sóc cho nhau. Vợ chồng chung sống không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, nên nên Tùng yêu cầu được ly hôn với chị S.

Về con chung: Có hai con chung là cháu Lê Huỳnh A, sinh ngày 20/9/2009 và cháu Lê Tuấn A, sinh ngày 19/8/2017. Theo nguyện vọng của cháu Lê Huỳnh A là được ở với mẹ nên anh T đồng ý giao hai con cho chị S trực tiếp nuôi dưỡng và hàng tháng cấp dưỡng nuôi con 1.500.000đ/tháng cho đến khi con trưởng thành.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình tố tụng bị đơn chị Phạm Thị S trình bày:

Chị S xác nhận lời trình bày của anh T về việc chung sống, kết hôn và con chung là đúng.

Chị S và anh T tự nguyện sống chung với nhau vào năm 2008, nhưng không đăng ký kết hôn vì lúc đó anh T còn trẻ lại nhỏ tuổi hơn nên không muốn ràng buộc, nhưng anh T yêu cầu đăng ký kết hôn và để đăng ký khai sinh cho con nên mới đăng ký kết hôn tại UBND phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu vào ngày 20/9/2012. Vợ chồng chung sống hạnh phúc, tuy nhiên đôi khi cũng có lời qua tiếng lại nhưng đã giải quyết được với nhau. Năm 2015, anh T có mối quan hệ với người phụ nữ khác nên chị S giận dỗi làm dữ và nói nếu thương người ta thì đi luôn, anh T ôm áo quần đi luôn đến cuối năm 2016 thì về xin lỗi vợ con và làm lành. Do không muốn con thiếu tình thương của cha nên chị S chấp nhận quay về tiếp tục chung sống và có thêm cháu Lê Tuấn A, sinh ngày 19/8/2017. Cuối năm 2018, anh T lại tiếp tục lăng nhăng với người khác nhưng đến cuối tháng 10/2018 chị S mới phát hiện và anh T lại ôm áo quần sang ở với người đó. Vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, trong cuộc sống thì không thể là không có lời qua tiếng lại nhưng sau đó rồi lại thôi, nguyên nhân dẫn đến việc anh T xin ly hôn là có mối quan hệ với người phụ nữ khác và muốn ở với người đó mới xin ly hôn. Trong thời gian anh T ra ngoài ở vợ chồng không gặp nhau để hàn gắn tình cảm mà để cho mâu thuẫn đến đâu thì đến. Chị S xác định tình cảm vợ chồng không còn nhưng không đồng ý ly hôn vì lý do anh T chưa ly hôn với chị S mà đã sống chung với người phụ nữ khác do đó không chấp nhận.

Về con chung: Có 02 con chung là cháu Lê Huỳnh A, sinh ngày 20/9/2009 và cháu Lê Tuấn A, sinh ngày 19/8/2017. Trường hợp phải ly hôn chị S yêu cầu được nuôi hai con chung và yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con

1.500.000đ/tháng/cháu cho đến khi con trưởng thành. Ngoài ra, chị S có 03 người con riêng với người chồng trước, nhưng không có yêu cầu gì đối với các con riêng.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa:

Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã xác định đúng quan hệ tranh chấp, thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng, tiến hành thu thập đầy đủ chứng cứ. Thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án quá 04 tháng, kể từ ngày thụ lý vụ án là vi phạm quy định điểm a khoản 1 Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người gia tố tụng:

Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các điều 56, 81 và 82 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh T và anh T phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng anh T yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con và cấp dưỡng đối với chị S được xác định quan hệ tranh chấp là *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và về cấp dưỡng"* theo quy định tại khoản 1, 5 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị S tự nguyện sống chung có đăng ký kết hôn tại UBND phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 109 ngày 20/9/2012 là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn thì thấy:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Trong quá trình tố tụng anh T và chị S thừa nhận thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc và có với nhau hai người con chung, nhưng gần đây thường xảy ra mâu thuẫn. Theo anh T nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, chị S cho rằng do anh T có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nên không còn yêu thương chăm sóc vợ con. Tòa án đã tiến hành hòa giải để các đương sự giải quyết mâu thuẫn nhưng không giải quyết được anh T nhất quyết xin ly hôn, chị S xác định

tình cảm vợ chồng không còn nhưng không đồng ý ly hôn vì anh T có mối quan hệ với người phụ nữ khác khi chưa ly hôn. Xét thấy, mâu thuẫn của vợ chồng là có thật nhưng không giải quyết được cho thấy đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân gia đình, xét thấy yêu cầu xin ly hôn của anh T là có cơ sở chấp nhận.

[3.2] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Lê Huỳnh A, sinh ngày 20/9/2009 và cháu Lê Tuấn A, sinh ngày 19/8/2017. Theo nguyện vọng của cháu Lê Huỳnh A là được ở với mẹ và anh T đồng ý giao 02 con chung cho chị S trực tiếp nuôi và chị S cũng đồng ý nên ghi nhận. Ghi nhận sự tự nguyện của anh T về việc cấp dưỡng nuôi con 1.500.000đ/tháng/cháu cho đến khi con trưởng thành.

[4] Về án phí: Anh T là nguyên đơn nên phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và phải chịu án phí cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tố tụng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 28, 35, 39, 147, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 19, 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Thanh T về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và về cấp dưỡng"* đối với chị Phạm Thị S.

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Thanh T được ly hôn với chị Phạm Thị S.

- Về con chung: Giao cháu Lê Huỳnh A, sinh ngày 20/9/2009 và cháu Lê Tuấn A sinh ngày 19/8/2017 cho chị Phạm Thị S trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Lê Thanh T về việc cấp dưỡng nuôi con 1.500.000 (một triệu năm trăm ngàn) đồng/tháng/cháu cho đến khi con trưởng thành (đủ 18 tuổi). Bắt đầu cấp dưỡng từ tháng 6/2019 và việc cấp dưỡng được thực hiện từ ngày 01 đến ngày 10 hàng tháng.

Anh Lê Thanh T được quyền thăm nom chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người không trực tiếp nuôi con, nếu họ lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ trả tiền nêu trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án một khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí: Ông Lê Thanh T phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí cấp dưỡng. Tổng cộng phải nộp 600.000 (sáu trăm ngàn) đồng án phí sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2017/0009700 ngày 14/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Như vậy, anh Lê Thanh T phải nộp thêm 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 29/5/2019), các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

4. *"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự."*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Võ Hoàng Đức

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND thành phố Bà Rịa;
- CCTHA dân sự thành phố Bà Rịa;
- UBND phường P.
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu ...